

Số: 248/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 23 tháng 2 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bộ tiêu chí đánh giá chuyển đổi số cơ quan nhà nước
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của
Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên
Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025,
định hướng năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ
Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá
chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ban
chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn
2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bộ tiêu chí đánh giá chuyển đổi
số cơ quan nhà nước tỉnh Hà Giang, gồm 04 nhóm tiêu chí:

1. Nhóm tiêu chí về Chuyển đổi nhận thức;
2. Nhóm tiêu chí về Kiến tạo thể chế;
3. Nhóm tiêu chí về Chính quyền số;
4. Nhóm tiêu chí về Thúc đẩy kinh tế số, xã hội số.

(Chi tiết Bộ tiêu chí và thang điểm đánh giá tại Phụ lục 1, 2 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì hướng dẫn các cơ quan, địa phương thực hiện bộ tiêu chí được ban hành tại Quyết định này.

b) Định kỳ hằng tháng, quý, năm tổ chức đánh giá kết quả chuyển đổi số các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

c) Công bố và xếp hạng kết quả đánh giá chuyển đổi số các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh trước ngày 15/12 hằng năm.

d) Bảo đảm hệ thống đánh giá phù hợp với Bộ tiêu chí được ban hành, an toàn và thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị thực hiện và theo dõi kết quả đánh giá.

2. Các sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thành phố: Thực hiện các nội dung chuyển đổi số theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông. Thường xuyên theo dõi kết quả thực hiện và chỉ đạo, đôn đốc các bộ phận có liên quan kịp thời điều chỉnh theo yêu cầu.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

Phụ lục I.
BỘ TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI CẤP SỞ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
1	Chuyển đổi nhận thức		20		
1.1	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của các cấp, các ngành	- Có nhiệm vụ chuyển đổi số: Điểm tối đa. - Không có nhiệm vụ chuyển đổi số: 0 điểm	5	01/07 hàng năm	Cung cấp tài liệu kiểm chứng là nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động... thuộc lĩnh vực ngành có mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số;
1.2	Phát động phong trào thi đua hoặc có khen thưởng chuyên đề về chuyển đổi số	- Có phong trào hoặc khen thưởng về chuyển đổi số: Điểm tối đa. - Không có phong trào hoặc khen thưởng về chuyển đổi số: 0 điểm	5	15/11 hàng năm	Cung cấp kế hoạch, chương trình phát động thi đua hoặc Quyết định khen thưởng chuyên đề về chuyển đổi số
1.3	Mức độ nhận thức về chuyển đổi số.	- Điểm trắc nghiệm trung bình của CBCC (gọi là a); - Thang điểm trắc nghiệm tối đa (gọi là b); - Điểm = a/b * điểm tối đa	10	Ngày 15 tháng cuối Quý	Sở Thông tin và Truyền thông chọn lọc bộ câu hỏi trắc nghiệm trực tuyến gửi các cơ quan tham gia tìm hiểu
2	Kiến tạo thể chế		15		
2.1	Ban hành hoặc tham mưu ban hành điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định chuyên ngành nhằm tăng cường chuyển đổi số trong kỳ đánh giá	- Đã ban hành và triển khai thực hiện: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	5	15/11 hàng năm	Cung cấp văn bản chuyên ngành có bổ sung, chỉnh sửa quy định để tăng cường chuyển đổi số
2.2	Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số trong đơn vị do Lãnh đạo đơn vị làm tổ trưởng	- Có: điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	5	01/07 hàng năm	Cung cấp quyết định thành lập tổ công tác

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
2.3	Chi trả chế độ nhuận bút cho cán bộ viết bài trên Trang (Công) thông tin điện tử	- Đầy đủ: Điểm tối đa; - Không: 0 điểm	5	15/11 hàng năm	Cung cấp biểu mẫu, hoặc quyết định chi trả nhuận bút
3	Hoạt động Chính quyền số		50		
3.1	Tỷ lệ văn bản đi có ứng dụng chữ ký số được phát hành trên phần mềm	- Tổng số văn bản phát hành được ký số (gọi là a); - Tổng số văn bản được phát hành (gọi là b). - Điểm = $a/b * \text{Điểm tối đa}$	5	15 hàng tháng	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thống kê trên hệ thống quản lý văn bản của tỉnh
3.2	Tỷ lệ chữ ký số cá nhân trên văn bản đi được phát hành trên hệ thống	- Tổng số chữ ký số cá nhân trên toàn bộ văn bản được phát hành (gọi là a); - Tổng số văn bản được phát hành (gọi là b) - $a/b \geq 3$: Điểm = điểm tối đa; - $1,5 \leq a/b < 3$: Điểm = 4; - $0,5 \leq a/b < 1,5$: Điểm = 1. - $a/b < 0,5$: Điểm = 0	5	15 hàng tháng	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thống kê trên hệ thống quản lý văn bản của tỉnh
3.3	Mức độ ứng dụng chữ ký số trong hoạt động của cơ quan đơn vị	- Tổng số lần cá nhân thực hiện ký số trên các hệ thống (gọi là a); - Tổng số cán bộ công chức, viên chức (gọi là b) - $a/b \geq 10$: điểm tối đa - $5 \leq a/b < 10$: 2 điểm - $a/b < 5$: 1 điểm	5	15 hàng tháng	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thống kê trên hệ thống quản lý văn bản của tỉnh và trên hệ thống tổng hợp của Ban cơ yếu chính phủ

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
3.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (gọi là b); - Điểm = a/b * Điểm tối đa	2	15 hàng tháng	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thống kê trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh
3.5	Tỷ lệ hồ sơ gửi trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến	- Tổng số hồ sơ gửi trực tuyến qua Cổng dịch vụ công (gọi là a); - Tổng số hồ sơ thuộc dịch vụ công mức độ 4 (gọi là b); - Điểm = a/b * Điểm tối đa	5	15 hàng tháng	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thống kê trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh
3.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến của đơn vị có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến được tích hợp thanh toán trực tuyến (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí (gọi là b); - Điểm = a/b * Điểm tối đa	2	15 hàng tháng	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thống kê trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh. Đối với đơn vị không có DVC thu phí thì Điểm = Điểm của đơn vị có số cao nhất tiêu chí này.
3.7	Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến thanh toán trực tuyến	- Tổng số hồ sơ đã thực hiện thanh toán trực tuyến (gọi là a); - Tổng số hồ sơ thuộc dịch vụ công được tích hợp thanh toán trực tuyến (gọi là b) - Điểm = a/b * Điểm tối đa	3	15 hàng tháng	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thống kê trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh. Đối với đơn vị không có DVC thu phí thì Điểm = Điểm của đơn vị có số cao nhất tiêu chí này.
3.8	Cung cấp đầy đủ thông tin theo Khoản 1, Điều 10 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011	- Có thông tin mỗi tiêu mục (a, b, ..., k, l): 0,5 điểm - Không: 0 điểm	5,5	15 hàng tháng	Cung cấp đường link; Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ rà soát và

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
					đối chiếu
3.9	Đảm bảo thời gian cung cấp và xử lý thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ	- Mỗi tiêu mục (a, b,....., k,l khoản 1, Điều 10) cung cấp đúng thời gian quy định: 0,5 điểm - Không: 0 điểm	5,5	15 hàng tháng	Cung cấp đường link; Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ rà soát và đối chiếu
3.10	Số lượng truy cập cổng thông tin điện tử các đơn vị	- Số lượng truy cập năm nay lớn hơn năm trước: Đạt điểm tối đa; - Số lượng truy cập năm nay thấp hơn năm trước: 0 điểm;	2	15/11 hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông thu thập từ hệ thống Cổng/Trang thông tin điện tử; Hoặc đơn vị cung cấp tài liệu kiểm chứng so sánh giữa năm nay và năm trước.
3.11	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT, chuyên gia chuyển đổi số có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	- Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT, chuyên gia chuyển đổi số có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên (gọi là a); - Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT, chuyên gia chuyển đổi số của đơn vị (gọi là b); - Điểm = a/b * Điểm tối đa	2	15/11 hàng năm	Khi bổ nhiệm, giao nhiệm vụ gửi trích ngang cho Sở Thông tin và Truyền thông; Hoặc cung cấp bổ sung trong kỳ đánh giá
3.12	Cán bộ chuyên trách CNTT, chuyên gia chuyển đổi số có chứng nhận, chứng chỉ chuyên sâu về CNTT, an toàn thông tin	- Có: Điểm tối đa; - Không: 0 điểm	2	15/11 hàng năm	Cung cấp bản sao chứng chỉ trong kỳ đánh giá
3.13	Có hoạt động kiểm tra chuyên ngành thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	- Có: Điểm tối đa; - Không: 0 điểm	2	15/11 hàng năm	Cung cấp đường link hoặc Kế hoạch kiểm tra chuyên ngành

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
3.14	Cuộc họp trực tuyến giữa cơ quan với các sở ban ngành, UBND các huyện thành phố và các đơn vị (do đơn vị chủ trì tổ chức)	- Mỗi cuộc họp trực tuyến: được 0,2 điểm; - Không có cuộc họp trực tuyến: 0 điểm	2	15/11 hàng năm	Cung cấp văn bản tổ chức họp trực tuyến
3.15	Tỷ lệ phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được phê duyệt theo cấp độ	- Tổng số phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được phê duyệt theo cấp độ (gọi là a); - Tổng số phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành (gọi là b); - Điểm = a/b * Điểm tối đa	2	15/11 hàng năm	Cung cấp quyết định phê duyệt an toàn thông tin theo cấp độ
4	Thúc đẩy kinh tế số, xã hội số		15		
4.1	Tin, bài viết về xã hội số, kinh tế số, chuyển đổi số đăng tải tại chuyên mục Chuyển đổi số trên Trang/Cổng thông tin điện tử	- Đã có và định kỳ đăng bài > 02 tin, bài/tháng: điểm tối đa; - Đã có và định kỳ đăng tải >= 01 tin, bài/tháng: 1 điểm; - Không có: 0 điểm	4	15 hàng tháng	Cung cấp đường link bài viết
4.2	Có cán bộ được giao, chuyên trách phát triển kinh tế số, xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp số trong ngành, lĩnh vực	- Mỗi hoạt động được: 01 điểm; - Không có: 0 điểm;	2	15/11 hàng năm	Khi bổ nhiệm, giao nhiệm vụ gửi trích ngang cho Sở Thông tin và Truyền thông; Cung cấp Quyết định trong kỳ đánh giá
4.3	Giải pháp thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	- Có: điểm tối đa; - Không có tổ chức: 0 điểm.	5	15/11 hàng năm	Ví dụ: chính sách giảm phí, lệ phí; giảm thời gian, hoặc tôn vinh... người dân, doanh nghiệp gửi hồ sơ trực tuyến Cung cấp văn bản cho Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Thời điểm đánh giá	Phương pháp đánh giá
4.4	Hoạt động đào tạo, tập huấn của đơn vị có nội dung liên quan đến kinh tế số, xã hội số	<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi Hội nghị được 01 điểm; - Không có: 0 điểm 	4	15/11 hàng năm	Cung cấp chương trình tập huấn

TỔNG ĐIỂM TỐI ĐA CẤP SỞ, NGÀNH

100

Phụ lục II.
BỘ TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Kỳ đánh giá	Phương pháp đánh giá
1	Chuyển đổi nhận thức		20		
1.1	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn	- Có nhiệm vụ chuyển đổi số: Điểm tối đa. - Không có nhiệm vụ chuyển đổi số: 0 điểm	4	01/07 hàng năm	Cung cấp tài liệu kiểm chức là nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động... thuộc lĩnh vực ngành có mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số;
1.2	Hội nghị, hội thảo quy mô cấp huyện về chuyển đổi số	- Hội nghị quán triệt, phổ biến: 01 điểm; - Không có Hội nghị: 0 điểm	3	15/11 hàng năm	Cung cấp kết luận, báo cáo Hội nghị
1.3	Phát động phong trào thi đua hoặc có khen thưởng chuyên đề về chuyển đổi số	- Có phong trào hoặc khen thưởng về chuyển đổi số: Điểm tối đa. - Không có phong trào hoặc khen thưởng về chuyển đổi số: 0 điểm	3	15/11 hàng năm	Cung cấp kế hoạch, chương trình phát động thi đua hoặc Quyết định khen thưởng chuyên đề về chuyển đổi số
1.4	Mức độ nhận thức về chuyển đổi số.	- Điểm trắc nghiệm trung bình của CBCC (gọi là a); - Thang điểm trắc nghiệm tối đa (gọi là b); - Điểm = a/b * điểm tối đa	10	Ngày 15 tháng cuối Quý	Sở Thông tin và Truyền thông chọn lọc bộ câu hỏi trắc nghiệm trực tuyến gửi các cơ quan tham gia tìm hiểu
2	Kiến tạo thể chế		15		
2.1	Nghị quyết/Chi thị của Huyện ủy/Thành ủy về chuyển đổi số trên địa bàn	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	5	01/07 hàng năm	Cung cấp Nghị quyết/Chi thị của Huyện ủy/Thành ủy
2.2	Kế hoạch chuyển đổi số và an toàn thông tin hàng năm	- Đã ban hành và đúng thời gian: Điểm tối đa; - Đã ban hành chậm: 1 điểm - Chưa ban hành: 0 điểm	5	01/07 hàng năm	Cung cấp Kế hoạch chuyển đổi số và an toàn thông tin hàng năm

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Kỳ đánh giá	Phương pháp đánh giá
2.3	Ban hành hoặc tham mưu ban hành điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định chuyên ngành nhằm tăng cường chuyển đổi số trong kỳ đánh giá	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	3	15/11 hàng năm	Cung cấp văn bản điều chỉnh, bổ sung quy định chuyên ngành nhằm tăng cường chuyển đổi số
2.4	Ban hành quy chế, quy định vận hành, khai thác và sử dụng các hệ thống thông tin	- Mỗi quy chế/quy định: 01 điểm; - Chưa ban hành: 0 điểm	2	15/11 hàng năm	Cung cấp văn bản quy chế, quy định vận hành, khai thác và sử dụng các hệ thống thông tin
3	Hoạt động Chính quyền số		50		
3.1	Tỷ lệ văn bản đi có ứng dụng chữ ký số được phát hành trên phần mềm	- Tổng số văn bản phát hành được ký số (gọi là a); - Tổng số văn bản được phát hành (gọi là b). - Điểm = $a/b * \text{Điểm tối đa}$	2	15 hàng tháng	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thống kê trên hệ thống quản lý văn bản của tỉnh
3.2	Tỷ lệ chữ ký số cá nhân trên văn bản đi được phát hành trên hệ thống	- Tổng số chữ ký số cá nhân trên toàn bộ văn bản được phát hành (gọi là a); - Tổng số văn bản được phát hành (gọi là b) - $a/b \geq 3$: Điểm = điểm tối đa; - $1,5 \leq a/b < 3$: Điểm = 3; - $0,5 \leq a/b < 1,5$: Điểm = 1. - $a/b < 0,5$: Điểm = 0	4	15 hàng tháng	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thống kê trên hệ thống quản lý văn bản của tỉnh
3.3	Mức độ ứng dụng chữ ký số trong hoạt động của cơ quan đơn vị	- Tổng số lần cá nhân thực hiện ký số trên các hệ thống (gọi là a); - Tổng số cán bộ công chức, viên chức (gọi là b) - $a/b \geq 10$: điểm tối đa - $5 \leq a/b < 10$: 2 điểm - $a/b < 5$: 1 điểm	3	15 hàng tháng	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thống kê trên hệ thống của Ban cơ yếu

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Kỳ đánh giá	Phương pháp đánh giá
3.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (gọi là b); - Điểm = a/b * Điểm tối đa	2	15 hàng tháng	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thống kê trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh
3.5	Tỷ lệ hồ sơ gửi trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến	- Tổng số hồ sơ gửi trực tuyến qua Cổng dịch vụ công (gọi là a); - Tổng số hồ sơ thuộc dịch vụ công mức độ 4 (gọi là b); - Điểm = a/b * Điểm tối đa	5	15 hàng tháng	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thống kê trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh
3.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến của đơn vị có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến được tích hợp thanh toán trực tuyến (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí (gọi là b); - Điểm = a/b * Điểm tối đa	3	15 hàng tháng	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thống kê trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh. Đối với đơn vị không có DVC thu phí thì Điểm = Điểm của đơn vị có số cao nhất tiêu chí này.
3.7	Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến thanh toán trực tuyến	- Tổng số hồ sơ đã thực hiện thanh toán trực tuyến (gọi là a); - Tổng số hồ sơ thuộc dịch vụ công được tích hợp thanh toán trực tuyến (gọi là b) - Điểm = a/b * Điểm tối đa	5	15 hàng tháng	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thống kê trên hệ thống dịch vụ công của tỉnh. Đối với đơn vị không có DVC thu phí thì Điểm = Điểm của đơn vị có số cao nhất tiêu chí này.
3.8	Cung cấp đầy đủ thông tin theo Khoản 1, Điều 10 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011	- Có thông tin mỗi tiểu mục (a, b, ..., k, l): 0,5 điểm - Không: 0 điểm	5,5	15 hàng tháng	Cung cấp đường link; Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ rà soát và đối chiếu

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Kỳ đánh giá	Phương pháp đánh giá
3.9	Đảm bảo thời gian cung cấp và xử lý thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ	- Mỗi tiêu mục (a, b,....., k,l khoản 1, Điều 10) cung cấp đúng thời gian quy định: 0,5 điểm - Không: 0 điểm	5,5	15 hàng tháng	Cung cấp đường link; Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ rà soát và đối chiếu
3.11	Số lượng truy cập cổng thông tin điện tử các đơn vị	- Số lượng truy cập năm nay lớn hơn năm trước: Đạt điểm tối đa; - Số lượng truy cập năm nay thấp hơn năm trước: 0 điểm;	2	15/11 hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông thu thập từ hệ thống Cổng/Trang thông tin điện tử; Hoặc đơn vị cung cấp tài liệu kiểm chứng so sánh giữa năm nay và năm trước.
3.12	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm CNTT, chuyên gia chuyên đổi số có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	- Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT, chuyên gia chuyên đổi số có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên (gọi là a); - Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT, chuyên gia chuyên đổi số của đơn vị (gọi là b); - Điểm = a/b * Điểm tối đa	2	15/11 hàng năm	Khi bổ nhiệm, giao nhiệm vụ gửi trích ngang cho Sở Thông tin và Truyền thông; Hoặc cung cấp bổ sung trong kỳ đánh giá
3.13	Cán bộ chuyên trách, chuyên nhiệm CNTT, chuyên giao chuyên đổi số có chức nhận, chứng chỉ chuyên sâu về CNTT, an toàn thông tin	- Có: Điểm tối đa; - Không: 0 điểm	1	15/11 hàng năm	Cung cấp bản sao chứng chỉ trong kỳ đánh giá
3.14	Đơn vị có chủ trì tổ chức tập huấn CNTT, chuyên đổi số cho CBCCVC trong ngành	- Có: Điểm tối đa; - Không: 0 điểm	2	15/11 hàng năm	Cung cấp Kế hoạch, Giấy mời triển khai môi trường số
3.15	Có hoạt động kiểm tra thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	- Có: Điểm tối đa; - Không: 0 điểm	2	15/11 hàng năm	Cung cấp đường link hoặc Kế hoạch kiểm tra chuyên ngành

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Kỳ đánh giá	Phương pháp đánh giá
3.16	Tỷ lệ cuộc họp trực tuyến quy mô cấp huyện, xã	- Tổng số cuộc họp quy mô cấp huyện, xã được tổ chức trực tuyến (gọi là a); - Tổng số cuộc họp trực tuyến cấp huyện, xã của địa phương cao nhất (gọi là b); - Điểm = a/b * Điểm tối đa	2	15/11 hàng năm	Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông thống kê trên hệ thống, thiết bị điều khiển đa điểm (MCU)
3.17	Có mô hình thí điểm chuyển đổi số cấp xã	- Mỗi mô hình được cộng 01 điểm; - Không có mô hình: 0 điểm;	2	15/11 hàng năm	Cung cấp văn bản triển khai thí điểm chuyển đổi số
3.18	Tỷ lệ phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được phê duyệt theo cấp độ	- Tổng số phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được phê duyệt theo cấp độ (gọi là a); - Tổng số phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành (gọi là b); - Điểm = a/b * Điểm tối đa	2	15/11 hàng năm	Cung cấp quyết định phê duyệt an toàn thông tin theo cấp độ
4	Thúc đẩy kinh tế số, xã hội số		15		
4.1	Tin, bài viết đăng tải tại chuyên mục Chuyển đổi số trên Trang/Cổng thông tin điện tử	- Đã có và định kỳ đăng bài > 02 tin, bài/tháng: điểm tối đa; - Đã có và định kỳ đăng tải >= 01 tin, bài/tháng: 1 điểm; - Không có: 0 điểm	2	15/11 hàng năm	Cung cấp đường link đăng tải
4.2	Hoạt động (hội nghị, hội thảo, ký kết hợp tác, biên bản làm việc...) về kinh tế số, xã hội số được tổ chức trong năm	- Mỗi hoạt động được: 01 điểm; - Không có: 0 điểm;	1	15/11 hàng năm	Cung cấp biên bản/văn bản liên quan
4.3	Giải pháp thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	- Có: điểm tối đa; - Không có tổ chức: 0 điểm.	1	15/11 hàng năm	Cung cấp văn bản quy định cụ thể
4.4	Hoạt động đào tạo, tập huấn của đơn vị có nội dung liên quan đến kinh tế số, xã hội số	- Mỗi Hội nghị được 01 điểm; - Không có: 0 điểm	1	15/11 hàng năm	Cung cấp Kế hoạch/Chương trình tập huấn

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Kỳ đánh giá	Phương pháp đánh giá
4.5	Tỷ lệ doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn được hỗ trợ tham gia chuyển đổi số	- Tổng số doanh nghiệp, hợp tác xã được hỗ trợ tham gia chuyển đổi số (gọi là a); - Tổng số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn huyện (gọi là b); - Điểm = a/b * Điểm tối đa	1	15/11 hàng năm	Cung cấp danh sách doanh nghiệp/hợp tác xã được hỗ trợ tham gia chuyển đổi số
4.6	Tỷ lệ hàng hóa được chứng nhận thương hiệu đăng tải thông tin trên sàn thương mại điện tử	- Trên 50% hàng hóa có mặt trên sàn thương mại điện tử: Điểm = điểm tối đa. - Dưới 50% hàng hóa có mặt trên sàn thương mại điện tử: Điểm = 1/2 điểm tối đa. - Không có hàng hóa có mặt trên sàn thương mại điện tử: Điểm = 0 điểm	2	15/11 hàng năm	Cung cấp link đăng tải trên các sàn TMĐT
4.7	Tổ chức triển lãm, quảng bá sản phẩm, du lịch, văn hóa bằng công nghệ số	- Có: điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	1	15/11 hàng năm	Cung cấp Kế hoạch/Văn bản tổ chức
4.8	Tỷ lệ xã có điểm bưu chính có người phục vụ	- Tổng số xã có điểm bưu chính có người phục vụ (gọi là a); - Tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (gọi là b); - Điểm = a/b * Điểm tối đa	1	15/11 hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông thu thập số liệu từ các doanh nghiệp bưu chính để đánh giá
4.9	Tỷ lệ thôn có loa truyền thanh internet	- Tổng số thôn có loa truyền thanh internet (gọi là a); - Tổng số thôn trên địa bàn huyện (gọi là b); - Điểm = a/b * Điểm tối đa	1	15/11 hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông thu thập thông tin từ hệ thống loa truyền thanh internet trên địa bàn tỉnh

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Kỳ đánh giá	Phương pháp đánh giá
4.10	Hiệu quả hoạt động hệ thống truyền thanh internet	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số giờ phát truyền thanh internet trên địa bàn huyện (gọi là a); - Tổng số cụm loa truyền thanh internet trên địa bàn huyện (gọi là b); - Tổng số ngày trong kỳ đánh giá (gọi là c) - Nếu $a/(b*4*c) \geq 1$ thì Điểm = Điểm tối đa; còn lại Điểm = $a/(b*4*c) * \text{Điểm tối đa}$. 	2	15 hàng tháng	Sở Thông tin và Truyền thông thu thập thông tin từ hệ thống loa truyền thanh internet trên địa bàn tỉnh
4.11	Tỷ lệ thôn có sóng di động 3G, 4G	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số thôn có sóng di động 3G, 4G (sóng di động phủ 50% hộ gia đình trở lên) (gọi là a); - Tổng số thôn trên địa bàn huyện (gọi là b); - Điểm = $a/b * \text{Điểm tối đa}$ 	1	15/11 hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông thu thập số liệu từ các doanh nghiệp viễn thông để đánh giá
4.12	Tỷ lệ thôn có đường truyền internet cáp quang	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số thôn có đường truyền internet cáp quang (gọi là a); - Tổng số thôn trên địa bàn huyện (gọi là b); - Điểm = $a/b * \text{Điểm tối đa}$ 	1	15/11 hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông thu thập số liệu từ các doanh nghiệp viễn thông để đánh giá

TỔNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CHUYÊN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN

100

